TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 21 - 8 - 2024
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Mỹ Dung**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Tư**

Bà **Huỳnh Thị Kiều Duyên**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Thái Thành Đạt** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông **Phan Thanh Hào** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2024/TLPT-HNGĐ, ngày 29 tháng 7 năm 2024 về *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2024/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 41/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Võ Thị Trúc L**, sinh năm 1983 (có mặt). Địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn*: Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1981 (có mặt). Địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Trần Văn L1**, sinh năm 1945 (có mặt).

2. Bà **Võ Thị Bé S**, sinh năm 1950 (có mặt).

3. Anh **Trần Bá T**, sinh năm 2003 (có mặt).

4. Chị **Trần Ngọc M**, sinh ngày 18/10/2009 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Ông **Trần Văn H** - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ và lời khai của nguyên đơn có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông H tự tìm hiểu đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã B ngày 19/07/2004. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hiểu nhau. Bà L nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà L và ông H có 02 con chung tên là Trần Bá T, sinh ngày 01/03/2003 và Trần Ngọc M, sinh ngày 18/10/2009. Hiện tại T đã trưởng thành nên bà L không yêu cầu giải quyết, còn cháu M đang sống cùng bà L. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu M, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà L và ông H được cha mẹ chồng tặng cho các thửa đất 130, 131, 278, 288. Bà L yêu cầu được chia như sau:

- Thửa đất số 131, tờ bản đồ số 44, diện tích 414,4m^2, loại đất nghĩa trang, nghĩa địa. Bà L không yêu cầu chia, không tranh chấp trong vụ án này.

- Thửa đất số 287, bà L yêu cầu được nhận tách 287-2, diện tích thực đo là 124,4m^2, phần cây trồng bên phần đất của ai thì người đó được nhận.

- Thửa đất số 288, bà L yêu cầu được nhận tách 288-2, diện tích thực đo là 130,5m^2, phần cây trồng bên phần đất của ai thì người đó được nhận.

- Thửa đất số 130, bà L yêu cầu được nhận tách 130-2, diện tích thực đo là 639,3m^2, phần cây trồng bên phần đất của ai thì người đó được nhận.

Bà L yêu cầu nhận hiện vật do bà có nhu cầu sử dụng đất cất nhà cho bà và các con cùng sinh sống, không đồng ý nhận giá trị đất theo ý kiến của ông H.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông H còn nhận chuyển nhượng một thửa đất của ông Đinh Văn T1 nhưng bà không có yêu cầu chia đối với thửa đất này.

Bà L rút yêu cầu khởi kiện chia đôi căn nhà tiền chế có kết cấu khung cột sắt, mái lợp tôn.

Về nợ chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn H trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân, ông đồng ý ly hôn với bà Võ Thị Trúc L.

Về con chung: Ông H và bà L có hai con chung tên là Trần Bá T, sinh ngày 01/03/2003 và Trần Ngọc M, sinh ngày 18/10/2009. Ông Hiệp đồng ý giao bà L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu M, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông không đồng ý chia các thửa đất 130, 287 và 288 vì đây là tài sản riêng của cha mẹ ông cho riêng ông. Ông chỉ đồng ý chia thửa đất 131. Ngoài ra, ông không còn yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L1 và bà Võ Thị Bé S trình bày: Các thửa đất số 130, 131, 287 và 288 là của ông bà cho vợ chồng bà L và ông H. Nếu bà L và ông H ly hôn thì ông bà đề nghị chia cho bà L một phần các thửa đất nêu trên như yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2024/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng Điều 9, Điều 33, Điều 38, Điều 40, Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 97, Điều 98 Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 224, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Võ Thị Trúc L và ông Trần Văn H.

2. Về con chung và cấp dưỡng: Tiếp tục giao cháu Trần Ngọc M, sinh ngày 18/10/2019 cho bà Võ Thị Trúc L được trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Trần Văn H chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần Văn H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Chia cho bà Võ Thị Trúc L được nhận: Tại thửa đất số 287, bà L được nhận tách 287-2, diện tích thực đo là 124,4m^2, gồm các mốc 2-3-c-b-2; Tại thửa đất số 288, bà L được nhận tách 288-2, diện tích thực đo là 130,5m^2, gồm các mốc 5-e-d-4-5; Thửa đất số 130, bà L yêu cầu được nhận tách 130-2, diện tích thực đo là 639,3m^2, gồm các mốc b-c-d-e-b.

Công nhận cho bà Trúc L được quyền sử dụng các tách thửa 287-2, 288-2 và 130-2. Bà Trúc L được quyền hợp các thửa đất lại khi kê khai đăng ký

quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (kèm theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 07/3/2024).

Chia cho ông Trần Văn H được nhận: Tại thửa đất số 287, ông H được nhận tách 287-1, diện tích thực đo là 118,4m^2, gồm các mốc a-2-b-j-a; Tại thửa đất số 288, ông H được nhận tách 288-1, diện tích thực đo là 132,8m^2, gồm các mốc f-e-5-g-f; Thửa đất số 130, ông H được nhận tách 130-1, diện tích thực đo là 779,4m^2, gồm các mốc 6-h-i-j-b-e-f-g-6.

Công nhận cho ông H được quyền sử dụng các tách thửa 287-1, 288-1 và 130-1. Ông H được quyền hợp các thửa đất lại khi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (kèm theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 07/3/2024).

Đối với thửa 131, bà Trúc L không yêu cầu được chia nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Trúc L về việc yêu cầu chia giá trị căn nhà tiền chế nằm trên tách thửa 130-1 và 288-1.

Đối với phần cây trồng: Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về phần cây trồng có nằm trên các tách thửa mà ai được nhận thì người đó được quyền sử dụng và hưởng huê lợi đối với các cây trồng này.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 28/6/2024, ông H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét tài sản chung tài sản riêng theo quy định của pháp luật. Ông H không đồng ý việc phân chia các thửa đất 287, 288 và 130 theo yêu cầu của bà L. Việc công nhận các thửa đất trên là tài sản chung dựa theo tờ tự khai của cha mẹ ông H, không xem xét chứng cứ ông H giao nộp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H trình bày: Ông H kháng cáo yêu cầu Tòa án công nhận các thửa đất 287, 288 và 130 là tài sản riêng của ông H do đây là tài sản ông được cha mẹ tặng cho riêng. Ông H không đồng ý chia các thửa đất trên cho bà L.

Bà L trình bày: Không đồng ý với kháng cáo của ông H. Thống nhất như bản án sơ thẩm đã giải quyết.

Ông L1 trình bày: Các thửa đất 287, 288 và 130 là của ông bà của ông L1 để lại. Sau khi ông H và bà L cưới nhau thì hai vợ chồng H và L canh tác trồng cây trên đất này. Đến năm 2019 ông và bà S ký hợp đồng tặng cho cả hai vợ chồng bà L và ông H mục đích lo cho cháu nội có nhà để ở. Sau khi biết giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có ông H đứng tên thì ông có hỏi bà L vì sao chỉ một mình ông H đứng tên, bà L có nói ông H đứng tên còn bà L thừa kế cũng được. Các thửa đất trên ông bà cho cả hai vợ chồng ông H và bà L chứ không cho riêng ông H.

Bà Võ Thị Bé S trình bày: Thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông L1. Các thửa đất 287, 288 và 130 là của vợ chồng ông bà, tặng cho cả hai vợ chồng ông H và bà L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn H. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 34/2024/HNGĐ-ST ngày 17/6/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Về án phí: Ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã B ngày 19/07/2004, hôn nhân của ông bà hôn nhân hợp pháp. Bà L yêu cầu ly hôn, ông Hiệp đồng ý. Bản án sơ thẩm ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà L và ông H và giải quyết về con chung như sau: Ông H và bà L có 02 con chung là Trần Bá T, sinh ngày 01/03/2003 và Trần Ngọc M, sinh ngày 18/10/2009. Do Trần Bá T đủ tuổi trưởng thành nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn Trần Ngọc M giao cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục, ông H không cấp dưỡng nuôi con. Các đương sự không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị về quan hệ hôn nhân, nuôi con và cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Xét kháng cáo của ông Trần Văn H yêu cầu công nhận các thửa đất 287, 288 và 130 tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long là tài sản riêng của ông H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà L xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có các thửa đất 287 diện tích 238,4m^2; thửa đất 288 diện tích 263,3m^2; thửa đất 130 diện tích 1415,0m^2

và thửa đất 131 diện tích 414,4m^2 cùng tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. Nguồn gốc thửa đất 287, 288, 130 và 131 là của cha mẹ chồng bà L là ông L1 và bà Sáu t cho chung vợ chồng ông H và bà L trong thời kỳ hôn nhân, sau khi kết hôn ông H và bà L đã trực tiếp canh tác trồng cây trên các thửa đất này. Khi ly hôn bà L yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất 287, 288 và 130 còn thửa đất 131 cũng là tài sản chung vợ chồng nhưng bà L không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về phía ông H cho rằng các thửa đất 287 diện tích 238,4m^2; thửa đất 288 diện tích 263,3m^2 và thửa đất 130 diện tích 1415,0m^2 là tài sản riêng của ông; ông H thừa nhận nguồn gốc các thửa đất 287, 288 và 130 là của cha mẹ ruột ông Hiệp t1 cho nhưng chỉ tặng cho cá nhân ông và ông là người đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên nên ông không thừa nhận các thửa đất này là tài sản chung vợ chồng ông và bà L. Vì vậy, ông H không đồng ý chia tài sản cho bà L được nhận các thửa đất trên. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông H cũng thừa nhận sau khi kết hôn thì ông H và bà L đã cùng nhau quản lý sử dụng đất và trồng cây trên các thửa đất này cho đến khi bà L có đơn yêu cầu ly hôn với ông.

Căn cứ lời khai của ông Trần Văn L1, bà Võ Thị Bé S (bút lục 116) và bản khai ngày 04/10/2023 (bút lục13) thể hiện: Các thửa đất 287 diện tích 238,4m^2; thửa đất 288 diện tích 263,3m^2 và thửa đất 130 diện tích 1415,0m^2 có nguồn gốc của ông bà ông L1 để lại. Đến năm 2019, ông L1 bà S ký hợp đồng tặng cho bà L và ông H các thửa đất này, việc ông bà tặng cho các thửa đất trên là cho chung hai vợ chồng của ông H và bà L. Khi bà L và H ly hôn, ông bà đề nghị chia ½ diện tích các thửa đất nêu trên cho bà L. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L1 cũng xác nhận, sau khi ông H và bà L kết hôn, ông L1 có giao cho ông H và bà L các thửa đất trên trồng cây cam, mít và hiện nay là trồng cây cà na để có thu nhập nuôi con. Năm 2018, ông H và bà L cất nhà tiền chế trên thửa đất 130 và 288 để vợ chồng và các con cùng sinh sống. Đến năm 2019, ông L1 và bà S ký hợp đồng tặng cho ông H và bà L các thửa đất trên, ông L1 và bà S khẳng định việc tặng cho là cho chung cả hai vợ chồng ông H và bà L. Như vậy, có căn cứ xác định ông L1 và bà Sáu t cho chung ông H và bà L các thửa đất 287, thửa đất 288 và thửa đất 130. Đến năm 2019, sau khi ký hợp đồng tặng cho ông H và bà L vẫn tiếp tục cùng canh tác trồng cây trên đất cho đến khi có yêu cầu giải quyết ly hôn, do đó có căn cứ xác định các thửa đất trên là tài sản chung vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Ông H kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ mới để chứng minh

các thửa đất trên là tài sản riêng của ông H theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các thửa đất 287, 288, 130 là tài sản chung của ông H và bà L là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 38 và 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vì vậy, kháng cáo của ông H không có căn cứ chấp nhận.

Xét việc bà L yêu cầu chia tài sản chung bằng hiện vật cho bà L được nhận các tách thửa số 287-2, diện tích 124,4m^2; thửa 288-2, diện tích 130,5m^2 và thửa đất số 130-2, diện tích 639,3m^2 (tổng diện tích 894,2m^2) là ít hơn ½ diện tích các thửa đất và bà L tự nguyện không yêu cầu ông H phải trả thêm giá trị chênh lệch cho bà. Về phía ông H nhận các thửa đất 287-1, diện tích 118,4m^2; thửa 288-1, diện tích 132,8m^2 và thửa 130-1, diện tích 779,4m^2 (tổng diện tích 1.030,6m^2) có tổng diện tích nhiều hơn diện tích bà L nhận là có lợi cho ông H, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét là phù hợp quy định Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thảo luận thống nhất không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2024/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do giữ nguyên án sơ thẩm nên ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phù hợp với nhận định trên nên có căn cứ chấp nhận.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2024/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 38, Điều 40, Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều

81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 và 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về tài sản chung:

- Chia tài sản chung cho bà Võ Thị Trúc L được quyền sử dụng đất các thửa đất gồm: Thửa 287-2, diện tích 124,4m^2 gồm các mốc 2-3-c-b-2, loại đất trồng cây lâu năm; Thửa 288-2, diện tích 130,5m^2 gồm các mốc 5-e-d-4-5, loại đất trồng cây lâu năm và thửa đất số 130-2, diện tích 639,3m^2 gồm các mốc b-c-d-e-b, loại đất trồng cây lâu năm, các thửa đất trên cùng tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 07/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B).

- Chia tài sản chung cho ông Trần Văn H được quyền sử dụng đất: Thửa 287-1, diện tích 118,4m^2 gồm các mốc a-2-b-j-a, loại đất trồng cây lâu năm; thửa 288-1, diện tích 132,8m^2 gồm các mốc f-e-5-g-f, loại đất trồng cây lâu năm và thửa 130-1, diện tích 779,4m^2 gồm các mốc 6-h-i-j-b-e-f-g-6, các thửa đất trên tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 07/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B).

Ông H và bà L có quyền và nghĩa vụ thực hiện kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí phúc thẩm. Ông H được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nộp ngày 02/7/2024 theo biên lai thu số N_0 0012781 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. Ông H đã nộp đủ.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng, đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với căn nhà trên thửa đất 130-1 và 228-1, cây trồng, chi phí tố tụng không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND CC tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Chánh án TAND TVL;
- Phòng KTNV&THA TAND TVL;
- TAND TX Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS TX Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mỹ Dung